

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 117/2008/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 05 tháng 12 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**

**Về ban hành mức thu, quản lý, sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi; lệ phí đăng ký cư trú và lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và các Nghị định liên quan;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính có liên quan;

Sau khi xem xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành mức thu, quản lý, sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi; lệ phí đăng ký cư trú và lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi; lệ phí đăng ký cư trú và lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh (theo văn bản đính kèm).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Quy định cụ thể đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Quy định cụ thể tỷ lệ phần trăm (tỷ lệ %) trong số tiền lệ phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước; tỷ lệ % được để lại để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân theo đúng chế độ quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Đào Tấn Lộc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC**  
**KHOÁNG SẢN; LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ DƯỚI 10 CHỖ**  
**NGỒI; LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ VÀ LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/2008/NQ-HĐND  
ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu đang thực hiện (đồng)	Mức thu tối đa qui định tại ND 63/2008/NĐ-CP (đồng)	Mức thu đề nghị (đồng)	So sánh giữa mức thu đề nghị và đang thực hiện (%)
1	2	3	4	5	6	7
1	Đá					
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa,...)	m <sup>3</sup>	50.000	50.000	50.000	100
b	Quặng đá quý (kim cương, rubi, saphia, emôrit, alxandrit, opan quý màu đen, a dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfrit,...)	tấn	Chưa thu	50.000	50.000	
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	2.000	1.000	1.000	50
d	Các loại đá khác: đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp (phụ gia xi măng, diatomit, fluorit, marsalit, granat, bentonit,...),...	m <sup>3</sup>	2.000	2.000	2.000	100
2	Fenspat	m <sup>3</sup>	Chưa thu	20.000	20.000	
3	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	4.000	4.000	4.000	100
4	Cát					
a	Cát vàng	m <sup>3</sup>	2.000	3.000	3.000	150
b	Cát thủy tinh	m <sup>3</sup>	5.000	5.000	5.000	100
c	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	Chưa thu	2.000	2.000	
5	Đất					
a	Đất sét, làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500	1.500	1.500	100
b	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000	2.000	2.000	100
c	Đất làm cao lanh	m <sup>3</sup>	5.000	5.000	5.000	100

d	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	Chưa thu	1.000	1.000	
6	Than					
a	Than đá	tấn	6.000	6.000	6.000	100
b	Than bùn	tấn	2.000	2.000	2.000	100
c	Các loại than khác	tấn	Chưa thu	4.000	4.000	
7	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000	2.000	2.000	100
8	Sa khoáng titan (ilmenit)	tấn	30.000	50.000	50.000	166
9	Quặng apatit	tấn	Chưa thu	3.000	3.000	
10	Quặng khoáng sản kim loại					
a	Quặng mangan	tấn	Chưa thu	30.000	30.000	
b	Quặng sắt	tấn	Chưa thu	40.000	40.000	
c	Quặng chì	tấn	Chưa thu	180.000	180.000	
d	Quặng kẽm	tấn	Chưa thu	180.000	180.000	
đ	Quặng đồng	tấn	Chưa thu	35.000	35.000	
e	Quặng bô xít	tấn	Chưa thu	30.000	30.000	
g	Quặng thiếc	tấn	Chưa thu	180.000	180.000	
h	Quặng cromit	tấn	Chưa thu	40.000	40.000	
i	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	Chưa thu	10.000	10.000	

**2. Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)**

STT	Loại tài sản	Tỷ lệ thu đang thực hiện (%)	Khung mức tỷ lệ thu qui định tại ND số: 80/2008/ND-CP (%)	Tỷ lệ thu đề nghị (%)	So sánh giữa tỷ lệ đề nghị và tỷ lệ hiện đang thực hiện (lần)
1	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	2	Từ 10 đến 15	10	5

**3. Mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh**

TT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	MỨC THU					
			Các phường thuộc thành phố Tuy Hòa			Các khu vực còn lại		
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu tối đa qui định tại Thông tư 07/2008/TT-BTC	Mức thu đề nghị	Mức thu đang thực hiện	Mức thu tối đa qui định tại Thông tư 07/2008/TT-BTC	Mức thu đề nghị
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/ lần đăng ký	10.000	10.000	10.000	2.000-5.000	5.000	5.000
2	Cập lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/ lần cấp	15.000	15.000	15.000	4.000-8.000	7.500	7.000

3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/ lần cấp	8.000	8.000	8.000	3.000-5.000	4.000	4.000
4	Đỉnh chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu đổi với trường hợp đỉnh chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/ lần đỉnh chính	5.000	5.000	5.000	2.000-3.000	2.500	2.000

#### 4. Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh

T T	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	MỨC THU					
			Các phường thuộc thành phố Tuy Hoà			Các khu vực còn lại		
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu tối đa qui định tại Thông tư 97/2006/TT-BTC	Mức thu đề nghị	Mức thu đang thực hiện	Mức thu tối đa qui định tại Thông tư 97/2006/TT-BTC	Mức thu đề nghị
1	Cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)	đồng/ lần cấp	6.000	6.000	6.000	3.000-4.000	3.000	3.000

**CHỦ TỊCH**

**Đào Tấn Lộc**